

Yên Châu, ngày 17 tháng 5 năm 2026

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

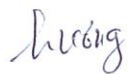
1.	Tổng số học sinh của trường	378	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	0	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	378	Học sinh	Tiền ăn:	7.000	đồng	= 2.646.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	378	Học sinh	Tiền ăn:	23.000	đồng	= 8.694.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	378	Học sinh	Tiền ăn:	23.000	đồng	= 8.694.000 đồng
8.	Tiền thu:	20.034.000	đồng	53.000			
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	20.034.000	đồng				
10.	Tiền thiếu:			0	đồng		

**Đơn vị thực hiện :**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113,4	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	25,0	50.000	1.250.000	
3	Nước mắm	Lít	2,0	13.800	27.600	
4	Mỳ chính	Kg	2,0	55.000	110.000	
5	Bột canh	Kg	4,0	20.000	80.000	
6	Muối trắng	Kg		7.000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	6,8	38.000	258.400	
8	Nước lau nhà	Lít	7,2	30.000	216.000	
9	Gas đun bếp	Kg	25,0	36.000	900.000	
10	Mỳ Tôm	Gói	378,0	4.000	1.512.000	
11	Trứng gà	Quả	378,0	3.300	1.247.400	
16	Cá chiên	Kg	52,0	75.000	3.900.000	
21	Bột chiên giòn	Kg	3,0	28.000	84.000	
26	Đậu phụ sốt cà chua	Kg	44,0	20.000	880.000	
31	Cà chua	Kg	9,0	25.000	225.000	
36	Bắp Cải (canh)	Kg	25,0	12.000	300.000	
41	Dưa hấu	Kg	27,0	20.000	540.000	
46	Gà rang xả ớt	Kg	67,0	80.000	5.360.000	
51	Giá đỗ (xào thịt)	Kg	42,3	17.000	719.100	
56	Thịt xay (xào giá)	Kg	8,0	120.000	960.000	
66	Bí Non (Canh)	Kg	26,8	10.000	268.000	
71	Bánh ngọt (Pie)	Kg	378,0	2.500	945.000	
76	Củ xà	Kg	3,0	20.000	60.000	
81	Hành khô	Kg	1,0	40.000	40.000	
86	Ớt tươi	Kg	0,7	45.000	31.500	
91	Tỏi	Kg		40.000	-	
96	Hành lá	Kg	3,0	40.000	120.000	
					<b>20.034.000</b>	

**BỘ PHẬN NHÀ BẾP**



**Lò Thị Hương**

**THANH TRA NHÂN DÂN**



**Hoàng Thái Bình**

**KẾ TOÁN CÔNG TY**



**Đỗ Thị Thanh Huyền**

**KẾ TOÁN**



**Nguyễn Văn Mười**

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG**



**Lưu Văn Khải**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**



**Dương Anh Tuấn**

